TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC KẠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13 /2023/DS-ST
Ngày: 22/9/2023
V/v:"Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Thu Hường**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Bế Ngọc Hùng

2. Bà Bùi Thị Kim Anh

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Hoàng Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Dịu - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2023 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2022/TLST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2022 về việc:*"Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".*

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2023/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Vi Hải D – Sinh năm: 1957; địa chỉ: Tiểu khu 1, thị trấn N, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Sầm Đức T – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị C – Sinh năm: 1951. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là: Anh Trần Duy H. Có mặt;

Cùng địa chỉ: Tiểu khu 1, thị trấn N, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Trần Duy H – Sinh năm: 1982. Địa chỉ: Tiểu khu 1, thị trấn N, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

3.2. Bà Trần Thị T; (Đề nghi xét xử vắng mặt)

3.3. Bà Hoàng Thị V. Địa chỉ: Tiểu khu 1, thị trấn N, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

3.4. Chị Chu Thị T – Sinh năm: 1973. Vắng mặt.

3.5. Anh Chu Hoàng V – Sinh năm: 1975. Vắng mặt.

3.6. Anh Chu Văn L – Sinh năm: 1981. Vắng mặt.

3.7. Chị Hoàng Thị G – Sinh năm: 1988. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Tiểu khu 1, thị trấn N, huyện N, tỉnh Bắc Kạn

3.8. Chị Chu Thị T – Sinh năm: 1988. Địa chỉ: Tiểu khu 2, thị trấn N, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

3.9. Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Địa chỉ: Khu I, xã V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Văn C – Chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N, tỉnh Bắc Kạn. (Xin xét xử vắng mặt)

4. Người làm chứng:

4.1. Bà Đinh Thị T. Vắng mặt.

4.2. Anh Trần Văn C. Vắng mặt.

4.3. Bà Trần Thị L. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Tiểu khu 1, thị trấn N, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Vi Hải D trình bày:

Gia đình ông D có thửa đất ở Tiểu khu 1, thị trấn N, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Về nguồn gốc, thửa đất trên gia đình ông D đã canh tác trồng lúa nương từ năm 1983, 1984 đến năm 1987, 1988. Sau đó do đất cằn cỗi, gia đình ông có canh tác trồng sắn nhưng năm làm năm bỏ. Năm 1999, ông D được Ban QLDA cơ sở Lâm trường N giao khoán khoanh nuôi, bảo vệ rừng với diện tích 1,4ha, là lô số 87, khoảnh 3, tiểu khu 146 theo Hợp đồng giao khoán bảo vệ và khoanh nuôi phục hồi rừng số 48/HĐ – DA ngày 16/01/1999 Thời điểm giao khoán, lô đất số 87 chỉ có các cây rừng tự nhiên, không có ai canh tác gì trên đất. Sau khi được giao khoán, gia đình ông D khoanh nuôi, bảo vệ rừng đã được giao. Đến năm 2003, thực hiện việc nghiệm thu và thanh toán hợp đồng ông D đã được nhận số tiền 70.000đ (Bảy mươi nghìn đồng) và kết thúc hợp đồng giao khoán

khoanh nuôi bảo vệ rừng với lâm trường N. Sau khi hết hợp đồng năm 1999 với lâm trường, từ năm 2003 gia đình ông D cũng không ký kết thêm hợp đồng gì với lâm trường N và cũng không canh tác gì trên lô đất số 87 mà chỉ khoanh nuôi, bảo vệ rừng. Đến năm 2010, gia đình ông D mới phát một phần thửa lô đất số 87 để trồng mỡ. Năm 2020, gia đình bà Nguyễn Thị C phát lấn chiếm một phần lô đất số 87 của ông D để trồng keo nên xảy ra tranh chấp. Thửa đất bà C lấn chiếm có tứ cận có một cạnh giáp với phần đất bà C trồng mỡ, một cạnh giáp đất bà Hoàng Thị V. Địa chỉ: Tiểu khu 1, thị trấn N, phía đỉnh có một phần giáp đất ông Ma Văn L. Địa chỉ: Tiểu Khu 1, thị trấn N; phần còn lại giáp đất hiện nay ông D đang quản lý sử dụng. Đối với phần đất tranh chấp từ khi được giao đất đến nay, gia đình ông D không canh tác gì trên đất. Căn cứ theo biên bản xem xet, thẩm định tại chỗ ngày 21/6/2023, nay ông D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

(1). Yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị C phải khai thác, cắt, chặt, di dời các cây trên diện tích đất tranh chấp 2679,0m^2 và trả lại cho tôi diện tích đất tranh chấp 2679,0m^2 nói trên cho ông D. Địa chỉ đất tranh chấp: Tiểu khu 1, thị trấn N, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

(2). Hủy một phần quyết định số1153/QĐ – UBND ngày 26/6/2009 của Ủy ban nhân dân huyện N và hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số GCNQSDĐ số AĐ 678357 ngày 16/12/2009 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà Nguyễn Thị C đối với phần diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 1139, tờ bản đồ số 1.

(3). Công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp đối với diện tích đất tranh chấp cho ông D.

(*Diện tích đất tranh chấp được xác định theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/6/2023 có bản trích đo thửa đất kèm theo*)

2. Theo bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị Ch trình bày:

Thửa đất tranh chấp có một cạnh giáp với phần đất bà C đang quản lý sử dụng, một cạnh giáp đất bà Hoàng Thị V. Địa chỉ: Tiểu khu 1, thị trấn N, phía đỉnh có một phần giáp đất ông Ma Văn Lưu. Địa chỉ: Tiểu Khu 1, thị trấn N; một cạnh giáp đất hiện nay của ông D đang quản lý sử dụng có ranh giới rõ ràng là các bụi mai của gia đình và đường hào do ông D đào năm 2010. Về nguồn gốc, thửa đất hiện nay gia đình bà C đang quản lý sử dụng trong đó bao gồm cả phần đất tranh chấp có nguồn gốc do gia đình bà C khai phá trồng sắn từ năm 1993. Thửa đất gia đình bà khai phá có tứ cận một cạnh giáp với thửa ruộng của gia đình bà ở giáp suối, thửa ruộng này hiện gia đình bà đã san lấp tạo mặt bằng. Một cạnh giáp đất bà V. Phía đỉnh giáp đất ông L. Phần còn lại giáp đất ông D. Năm 2010, gia đình bà có trồng mỡ trên một phần thửa đất trên, tại vị trí đất

tranh chấp thì bà vẫn trồng sắn đến năm 2018 sau đó chỉ quản lý phần đất tranh chấp do bà tuổi cao, các con không ở nhà. Năm 2020, con trai bà là anh Trần Duy H phát phần đất tranh chấp để trồng Keo thì xảy ra tranh chấp với ông D. Quá trình quản lý, sử dụng đất bà các hộ giáp ranh đều nắm được. Quá trình quản lý, sử dụng đất khoảng năm 2003 đến 2005, nhà nước có chủ trương cấp GCNQSDĐ, bà C có đi kê khai xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất của gia đình bà trong đó có phần đất tranh chấp nhưng đến nay bà vẫn chưa được nhận GCNQSDĐ. Quá trình giải quyết vụ án tại TAND huyện N bà mới biết gia đình gia đình đã được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 1139, diện tích 3.662m^2. Về trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ bà không nhớ do đã lâu. Nay ông D khởi kiện thì bà không nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông D.

***3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**:*

3.1. Anh Trần Duy H trình bày: Anh H là con trai ruột của bà C, anh không nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nhất trí với toàn bộ nội dung trình bày của bà C

3.2. Bà Trần Thị T trình bày: Bà Thủy là vợ của nguyên đơn ông Vi Hải Dậu. Bà Thủy nhất trí với toàn bộ nội dung trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông Vi Hải D.

3.3. Bà Hoàng Thị V trình bày: Bà là hàng xóm với ông D, gia đình bà có thửa đất giáp với thửa đất tranh chấp. Về nguồn gốc đất tranh chấp bà không nắm được, chỉ biết từ năm 2009 khi gia đình bà trồng mỡ ở phần giáp ranh với đất tranh chấp thì gia đình bà C cũng trồng mỡ trên phần đất tranh chấp. Cùng thời điểm đó trên phần đất của ông D giáp với đất tranh chấp ông D cũng trồng mỡ. Còn các cây keo trên đất tranh chấp thì khoảng năm 2020 gia đình bà C mới trồng. Quá trình tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ bà có được tham gia, bà nhất trí với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngay 21/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Ranh giới giữa thửa đất gia đình bà và thừa đất tranh chấp đã xác định đúng theo thực tế sử dụng và đúng với mốc giới bà xác định tại thực địa. Tuy nhiên theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, qua đối đối chiếu với bản đồ lâm nghiệp năm 2009 thị trấn Nà Phặc thì một phần đất tranh chấp diện tích 1681,4m^2 nằm trong thửa đất số 1144, tờ bản đồ số 1, GCNQSDĐ số AE 820506 ngày 30/12/2009 cấp cho hộ ông Chu Kỳ P (Đã chết) và bà Hoàng Thị V. Đối với phần đất tranh chấp này bà Va xác định không thuộc quyền sử dụng của gia đình bà, việc chồng lấn có thể do sai số đo đạc trong quá trình đo vẽ bản đồ. Do vậy trường hợp Tòa án xác định phần đất tranh chấp trên thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn hay bị đơn thì gia đình bà cũng không có ý kiến gì đề nghị UBND huyện N chỉnh lý lại GCNQSDĐ theo đúng ranh giới thực tế gia đình bà đang sử dụng. Bà V xác định không có yêu cầu độc lập trong vụ án đối với phần đất tranh chấp diện tích 1681,4m^2 nằm trong thửa đất số 1144, tờ bản đồ số 1, trường hợp, Tòa án đưa bà và các con bà vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, thì bà và các con vẫn giữ nguyên nội dung trình bày tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày

21/6/2023, biên bản lấy lời khai và các văn bản bà và các con tôi đã cung cấp cho Tòa án. Đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết vắng bà và các con trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và tất cả các phiên tòa xét xử vụ án.

3.4. Chị Chu Thị T, anh Chu Hoàng Vt, anh Chu Văn L, chị Hoàng Thị Gi, Chị Chu Thị T tại các băn bản nêu ý kiến trình bày: Các anh chị là con ruột và con dâu của ông P và bà V. Các anh chị được biết quá trình Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với thửa đất tranh chấp trong vụ án 14/2022/TLST-DS, ngày 17/10/2022 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*" giữa nguyên đơn Vi Hải D – Bị đơn: Nguyễn Thị C có xác định một phần đất tranh chấp diện tích 1681,4m^2 nằm trong thửa đất số 1144, tờ bản đồ số 1, GCNQSDĐ số AE 820506 ngày 30/12/2009 cấp cho hộ ông Chu Kỳ P và bà Hoàng Thị V. Các anh chị đều nhất trí với ý kiến của bà Hoàng Thị V, cụ thể: Ranh giới giữa thửa đất của gia đình các anh chị và thừa đất tranh chấp đã xác định đúng theo thực tế sử dụng. Quá trình xem xét, thẩm định tại chỗ bà V và các đương sự đã xác định chính xác ranh giới tại thực địa. Đối với phần đất tranh chấp diện tích 1681,4m^2 nằm trong thửa đất số 1144, tờ bản đồ số 1, các anh chị xác định không thuộc quyền sử dụng của gia đình các anh chị, việc chồng lấn có thể do sai số đo đạc trong quá trình vẽ bản đồ. Do vậy trường hợp Tòa án xác định phần đất tranh chấp trên thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn hay bị đơn thì các anh chị cũng không có ý kiến gì, đề nghị UBND huyện N chỉnh lý lại GCNQSDĐ theo đúng ranh giới thực tế gia đình sử dụng. Trường hợp Tòa án đưa các anh chị vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, thì các anh chị vẫn giữ nguyên nội dung trình tại văn bản đã cung cấp cho Tòa án và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt các anh chị trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và tất cả các phiên tòa xét xử vụ án.

3.6. Anh Vi Văn L, anh Vi Anh Đ, chị Vi Thị Thùy D là các con ông Dậu và bà T tại các văn bản nêu ý kiến trình bày: Anh L, anh Đ, chị D xác định thửa tranh chấp có nguồn gốc là do ông D được giao đất và trực tiếp quản lý và sử dụng, thời điểm giao đất các anh chị ở cùng bố mẹ tuy nhiên không có đóng góp công sức hay tài sản gì liên quan đến thửa đất trên. Các anh chị xác định không có quyền lợi liên quan đến thửa đất tranh chấp cũng như Lô đất 87, khoảnh 3, tiểu khu 146, diện tích 1,4ha do vậy, các anh chị nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn không đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, không tiến hành triệu tập và giải quyết, xét xử vắng mặt các anh chị trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và tất cả các phiên họp, phiên tòa.

3.7. Tại văn bản nêu ý kiến và cung cấp thông tin trong quá trình giải quyết vụ án, UBND huyện N trình bày: .

Việc thực hiện thủ tục hồ sơ giao đất, cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà Nguyễn Thị C là được thực hiện theo quy định; tuy nhiên qua tra cứu hồ sơ cấp GCNQSD đất tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Ngân Sơn thì hiện tại hồ sơ chỉ thấy có: Đơn xin cấp GCN QSD đất, trích lục hình thể thửa đất lâm nghiệp, Quyết định về việc giao đất và phê duyệt cấp GCNQSD đất (Kèm danh sách).

Đối với việc về chồng chéo giữa bản đồ lâm nghiệp năm 2009 (đối với các thửa đất 1139, 1144, 1170) và bản đồ đất lâm nghiệp năm 1992-2000 (lô số 87): Bản đồ giao đất lâm nghiệp 2000 là bản đồ lưu dạng giấy, không lưu dạng số, không có hệ tọa độ, nên không lồng ghép lên trên bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2009 được. Do vậy, các cơ quan chuyên môn của huyện không đủ cơ sở để xác định vị trí lô 87 trên bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2009

Đối với việc yêu cầu của nguyên đơn về hủy GCNQSDĐ của bị đơn: Năm 2003 đến 2009 khi thực hiện giao đất, cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện thì việc xác định để giao đất và cấp GCNQSDĐ được thực hiện bằng phương pháp ảnh hàng không, khi triển khai giao đất cho hộ gia đình ngoài thực địa một số hộ chưa phát tuyến rõ ràng; cán bộ trực tiếp phụ trách công tác giao đất, cấp GCNQSDĐ chưa rà soát kỹ quá trình nguồn gốc sử dụng đất hoặc không kiểm tra hồ sơ đã được giao đất, cấp GCNQSDĐ qua các năm trước đó nên có thể dẫn đến có một số thửa đất có sự sai lệch và trồng chéo. Việc yêu cầu hủy GCNQSDĐ của nguyên đơn: việc yêu cầu này cần phải được kiểm tra thực tế tại thực địa, đối chiếu các hồ sơ liên quan; sử dụng biện pháp kỹ thuật, nghiệp vụ chuyên môn xác định cụ thể và có kết luận rõ ràng. UBND huyện xét thấy việc yêu cầu hủy GCNQSDĐ hiện tại là chưa đủ cơ sở;

Lô đất 87, khoảnh 3, tiểu khu 146, diện tích 1,4ha đã được UBND huyện giao cho gia đình ông Vi Hải D, đại diện đứng tên là ông Vị Hải D. Về các thành viên hộ gia đình, theo thông tin cung cấp từ UBND thị trấn Nà Phặc các thành viên hộ gia đình ông Vi Hải D tại thời điểm năm 1995 gồm: Ông Vi Hải D, Trần Thị T, Vi Anh Đ, Vi Thị D, Vi Văn L.

Về việc lô đất 87, khoảnh 3, tiểu khu 146, diện tích 1,4ha ông D được giao đất có phải lô đất ông D được giao khoán bảo vệ và khoanh nuôi phục hồi rừng theo HĐ số 48/HĐ-DA ngày 16/01/1999 gữa Ban QLDA cơ sở Lâm trường N với hộ ông Vi Hải D không? Thửa đất tranh chấp có nằm trong lô đất 87, khoảnh 3, tiểu khu 146 và thuộc các thửa đất nào theo bản đồ lâm nghiệp thị trấn Nnăm 2009: Do bản Bản đồ giao đất lâm nghiệp năm 1992-2000 là bản đồ lưu dạng giấy, không lưu dạng số, không có hệ tọa độ, vì vậy không thể lồng ghép lên trên bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2009 được, do đó UBND huyện N không đủ cơ sở xác định vị trí trên có nằm trong lô 87, khoảnh 3, tiểu khu 146 hay không.

4. Những người làm chứng

** Bà Đinh Thị Thu trình bày:* Bà T là anh em họ hàng xa với cả ông D và bà C. Bà T không có mâu thuẫn gì với cả hai người trên. Do bà sinh sống tại

Tiểu Khu 1, thị trấn N, huyện N từ năm 1979 đến nay và nhà bà cách khu đất tranh chấp khoảng 300m nên bà biết việc tranh chấp đất, cũng như nguồn gốc quá trình sử dụng đất tranh chấp giữa ông D và bà C. Về nguồn gốc, từ trước những năm 1990 không ai canh tác, từ đầu những năm 1990, bà T thấy bà C trồng sắn trên đất tranh chấp, sau đó chuyển sang trồng mỡ. Thời gian trồng mỡ bà không nhớ chính xác. Sau khi trồng mỡ, thì cách đây một vài năm con trai bà C trồng thêm Keo trên đất tranh chấp. Quá trình bà Ch canh tác, sử dụng đất bà T không thấy ông D và bà C có tranh chấp hay cãi vã gì, đến cách đây một vài năm mới xảy ra tranh chấp giữa hai gia đình.

* *Anh Trần Văn C trình bày:* Anh C là anh em họ hàng với cả ông D và bà C. Anh sinh ra, lớn lên tại tiểu khu 1, thị trấn N, huyện N và gia đình anh có 02 thửa đất, một thửa đất giáp với đất tranh chấp (Thửa đất của ông Ma Văn L là anh rể của anh C hiện giao cho anh C sử dụng) và một thửa đất gần đất tranh chấp giáp với đất của bà Hoàng Thị V vì vậy anh biết được việc tranh chấp đất giữa ông D và bà C. Thửa đất tranh chấp có nguồn gốc trước những năm 1990 không ai canh tác, sử dụng. Từ đầu những năm 1990 gia đình bà C sử dụng đất tranh chấp trồng sắn, đến năm 2010 thì trồng mỡ trên một phần diện tích đất tranh chấp, phần đất còn lại bà C vẫn để sắn mọc. Do gia đình neo người gia đình bà C có bỏ không canh tác khoảng 01 năm nhưng tôi không nhớ chính xác thời gian. Năm 2020, con trai bà C là anh Trần Duy H trông Keo trên phần đất tranh chấp đã trồng sắn. Anh C không thấy gia đình ông D canh tác trên đất tranh chấp bao giờ. Gia đình bà C là người sử dụng đất liên tục, ổn định đến khi xảy ra tranh chấp.

* *Bà Trần Thị L trình bày*: Bà L là anh em họ hàng với cả ông D và bà C. Bà sinh sống tại Tiểu khu 1, thị trấn N, huyện N từ những năm 1979 đến nay và nhà bà cách khu đất tanh chấp khoảng 300m nên bà biết được việc tranh chấp giữa ông D và bà C. Nguồn gốc đất tranh chấp trước năm 1990 là đất rừng tự nhiên không ai canh tác. Từ đầu những năm 1990 gia đình bà C sử dụng đất tranh chấp trồng sắn, đến năm 2010 thì trồng mỡ trên một phần diện tích đất tranh chấp, phần đất còn lại bà C vẫn để sắn mọc. Năm 2020, con trai bà Chính là anh Trần Duy H trông K trên phần đất đã trồng sắn. Bà L không thấy gia đình ông D canh tác trên đất tranh chấp bao giờ. Gia đình bà C là người sử dụng đất liên tục, ổn định đến khi xảy ra tranh chấp. Bà L khẳng định toàn bộ diện tích đất tranh chấp là bãi sắn trước đây của gia đình bà C.

5. Các nội dung khác

* *Tại biên bản xác minh ngày 12/7/2023, UBND thị trấn N cung cấp thông tin:*

Qua rà soát các hồ sơ, tài liệu lưu trữ tại UBND thị trấn N không có hồ sơ liên quan đến việc giao đất, giao rừng năm 1995 và hồ sơ, tài liệu liên quan Việc giao khoán bảo vệ và khoanh nuôi phục hồi rừng theo Hợp đồng số 48/HĐ-DA ngày 16/01/1999 ký kết giữa Ban QLDA cơ sở Lâm trường N do vậy UBND thị trấn không có cơ sở để cung cấp thông tin liên quan đến việc giao đất giao rừng

năm 1995 cho hộ ông Vi Hải D theo Quyết định số 185-QĐ/UB ngày 08/02/1995 của UBND huyện N v/v giao rừng và lâm nghiệp để quản lý, bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp vườn rừng và các thông tin liên đến việc giao khoán bảo vệ và khoanh nuôi phục hồi rừng theo Hợp đồng số 48/HĐ-DA ngày 16/01/1999 ký kết giữa Ban QLDA cơ sở Lâm trường N cho ông Vi Hải D.

** Tại biên bản xác minh ngày 12/7/2023, ông Trần Văn K nguyên phó chủ tịch UBND thị trấn N cung cấp thông tin như sau*: Ông K là phó Chủ tịch UBND thị trấn Nà P giai đoạn từ năm 1995 đến năm 1999. Quá trình giao đất, giao rừng năm 1995 ông có được tham gia. Về trình tự, thủ tục giao đất rừng tại thực địa không tiến hành đo đạc cụ thể mà các hộ dân chỉ đi cùng đoàn giao đất để nhận đất. Cán bộ kiểm lâm là người chỉ thửa đất nhưng chỉ đứng ở đỉnh chỉ bằng tay khu vực đất được giao, diện tích đất giao chỉ áng chừng, không tiến hành đo đạc, xác định ranh giới thửa đất. Đối với việc giao đất cho ông Vi Hải D theo quyết định ngày 08/2/1995. Ông K có tên trong biên bản giao nhận đất rừng ngày 08/02/1995 tuy nhiên thực tế ông không tham gia giao nhận đất tại thực địa, do vậy ông không nắm được lô đất số 87, khoảnh 3, diện tích 1,4ha có vị trí ở đâu, ranh giới giáp với đất của ai.

** Tại biên bản xác minh ngày 20/9/2023, ông Dương Văn T là công chức địa Chính thị trấn N từ năm 2005 đến năm 2011 cung cấp thông tin:* Việc cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 1139 tờ bản đồ số 1 cho bà C; GCNQSDĐ đối với thửa đất số 1143 và thửa đất số 1135 cùng tờ bản đồ số1 cho bà Trần Thị T và ông Vì Hải D được triển khai đo đạc tại thị trấn Nà Phặc từ năm 2003 và năm 2003 UBND tỉnh thuê đơn vị từ vẫn thực hiện khoanh về bản đồ địa chính đất làm nghiệp trước khi triển khai dự án có tiến hành hợp các thôn và các hộ dân để triển khai phát ranh giới và tiến hành cắm mốc các thừa đất nhưng cũng một số hộ không thực hiện. Sau đó tiến hành đo đạc tại thực địa có các thành phần liên quan tham gia. Việc ông D, bà T, bà C có được đi phát ranh giới, nhận đất tại thực địa hay không thì ông không nắm được vì lúc đó ông chưa nhận công tác.

Do việc thực hiện những công việc đo đạc từ năm 2003 do chưa nhận công tác địa chính thị trấn nên ông không nằm được. Đến năm 2005 khi ông tiếp nhận công tác địa chính tại thị trấn công việc vẫn đang được triển khai, đơn vị tư vấn cũng đã đo đạc xong và UBND thị trấn chỉ xác nhận vào đơn đề nghị cấp GCNQSD đất của các hộ.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên lời khai và yêu cầu khởi kiện

Bị đơn giữ nguyên các ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Giữ nguyên ý kiến đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện N giữ nguyên các nội dung đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn trình bày:

Khu đất hiện đang tranh chấp có nguồn gốc do gia đình ông D quản lý, sử dụng. Năm 1995 đã được được UBND huyện Ngân Sơn giao cho gia đình ông D đúng theo quy định của pháp luật. Phần đất tranh chấp nằm trong đất gia đình ông D quản lý là 1,4ha.

Việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ các thửa 1144 cho bà Hoàng Thị V, thửa 1139 cho bà Nguyễn Thị C và thửa 1139 cho ông Vi Hải D đều không đúng trình tự, thủ tục giao đất theo quy định của Luật đất đai năm 2003.

Căn cứ Điều 26; Điều 100; Điều 166; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Vi Hải D, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 6878357, thửa đất số 1139, tờ bản đồ số 1 tại Tiểu khu 1, thị trấn N, huyện N, tỉnh Bắc Kạn đã cấp cho bà Nguyễn Thị C.

Công nhận phần đất hiện tại đang tranh chấp (2.679m^2) thuộc quyền sử dụng của gia đình ông Vi Hải D, di chuyển hết số cây đã trồng để trả lại đất cho ông Dậu.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Căn cứ Luật đất đai năm 2003; Điều 101, 166 và Điều 203 Luật Đất đai; Điều 26, 34 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 32 Luật tố tụng hành chính: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vi Hải D về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị C trả lại diện tích đất tranh chấp 2.679m^2 tại Tiểu khu 1, thị trấn N, huyện N, tỉnh Bắc Kạn di rời tài sản trên đất. Hủy một phần quyết định số: 1153/QĐ - UBND ngày 26/6/2009 của Ủy ban nhân dân huyện N và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số GCNQSDĐ số AĐ 678357 ngày 16/12/2009 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà Nguyễn Thị C đối với phần diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 1139, tờ bản đồ số 1.

Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng và án phí theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp*: Nguyên đơn có yêu cầu được sử dụng phần đất tranh chấp do vậy xác định đây là vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn yêu cầu Hủy một phần quyết định số1153/QĐ – UBND ngày 26/6/2009 của Ủy ban nhân dân huyện N và hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số GCNQSDĐ số AĐ 678357 ngày 16/12/2009 do Ủy ban nhân dân huyện Ngân Sơn cấp cho bà Nguyễn Thị C đối với phần diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 1139, tờ bản đồ số 1. Việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật tại Điều 26, Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 32 Luật tố tụng Hành chính.

[1.2] *Về sự vắng mặt của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa xét xử:* Quá trình giải quyết vụ án những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đều có ý kiến trình bày với Tòa án và đề nghị được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án. Do vậy việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn giải quyết và xét xử vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là phù hợp quy định của pháp luật tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] *Việc xác định tư cách tham gia tố tụng:* anh Vi Anh Đ, Vi Thị D, Vi Văn L là con ông D, bà T, là thành viên trong hộ ông D thời điểm năm 1995-1999. Tuy nhiên các anh chị đều có ý kiến thời điểm giao đất các anh chị còn nhỏ sống cùng bố mẹ nên Thửa đất ông D được giao thuộc quyền quản lý sử dụng của ông D, Do đó các anh chị xác định không có quyền lợi gì liên quan đến thửa đất tranh chấp cũng như lô 87, khoảng 3, tiểu khu 146 mà ông D được giao và đề nghị Tòa án không đưa các anh chị vào tham gia tố tụng. Từ căn cứ trên HĐXX xét thấy việc không đưa Anh Đ, chị D, anh L vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án không ảnh hưởng tới quyền lợi của anh Đ, chị D, anh L và phù hợp với quy định tại Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự,

[2.] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xác định phần đất tranh chấp trong vụ án: Căn cứ biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn và yêu cầu của các đương sự tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, phiên hòa giải và tại phiên tòa có đủ căn cứ xác định: Diện tích đất tranh chấp giữa ông Vi Hải D và bà Nguyễn Thị C là 2679,0m^2 được giới hạn bởi các mốc 1 – 2 – 3 – 4 – 5 – 6 – 7 – 8 – 9 – 10. Địa chỉ thửa đất: Tiểu khu 1, thị trấn N, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Trong đó: Một phần đất tranh chấp diện tích 997,6m^2 nằm trong thửa đất số 1139, tờ bản đồ số 1, GCNQSDĐ số AD 678357 ngày 16/12/2009 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị C và Một phần đất tranh chấp diện tích 1681,4m^2 nằm trong thửa đất số 1144, tờ bản đồ số 1, GCNQSDĐ số AE 820506 ngày 30/12/2009 cấp cho hộ ông Chu Kỳ P và bà Hoàng Thị V.

(*Có bản trích đo địa chính kèm theo*)

Về tứ cận:

- Một cạnh giáp suối và phần đất nhà ở của ông Hoàng Văn S. Ranh giới với đất nhà ông S là mép trên Taluy

- Một cạnh giáp đất của bà Hoàng Thị V đang trồng mỡ. Ranh giới là phần đất trống rộng khoảng 01m giữa phần trồng keo trên đất tranh chấp và phần mỡ của bà Hoàng Thị V

- Một cạnh giáp phần đất có cây và cỏ mọc tự nhiên ông D xác định đang quản lý, sử dụng. Ranh giới đến hết phần trồng keo.

- Một cạnh giáp đất ông D đang trồng mỡ. Ranh giới là rãnh rộng khoảng 50cm

Về hiện trạng đất tranh chấp: Trên đất tranh chấp có:

- Một phần đất tranh chấp diện tích 1909,6m^2 có các cây keo đường kính khoảng 5cm đến 10cm.

- Một phần đất tranh chấp diện tích 405,1m^2 có các cây mỡ đường kính khoảng 15cm đến 30cm

- Một phần đất tranh chấp diện tích 364,3m^2 có 02 bụi mai ngoài ra không có cây cối, tài sản gì.

[2.2] Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất:

Nguyên đơn ông Vi Hải D khai: nguồn gốc đất tranh chấp là của gia đình ông D đã canh tác trồng lúa nương từ năm 1983, 1984 đến năm 1987, 1988. Năm 1999, ông D được Ban QLDA cơ sở Lâm trường Ngân Sơn giao khoán khoanh nuôi, bảo vệ rừng với diện tích 1,4ha, là lô số 87, khoảnh 3, tiểu khu 146 theo Hợp đồng giao khoán bảo vệ và khoanh nuôi phục hồi rừng số 48/HĐ – DA ngày 16/01/1999 trong đó bao gồm cả diện tích đất tranh chấp. Thời điểm giao khoán, lô đất số 87 chỉ có các cây rừng tự nhiên, không có ai canh tác gì trên đất. Sau khi được giao khoán, gia đình ông D khoanh nuôi, bảo vệ rừng đã được giao. Đến năm 2003, thực hiện việc nghiệm thu và thanh toán hợp đông. Sau khi hết hợp đồng năm 1999 với lâm trường, từ năm 2003 gia đình ông D cũng không ký kết thêm hợp đồng gì với lâm trường N và cũng không canh tác gì trên lô đất số 87 mà chỉ khoanh nuôi, bảo vệ rừng. Đối với phần đất tranh chấp đình ông D không canh tác gì trên đất.

Bị đơn khai: Về nguồn gốc, thửa đất nằm trong thửa đất có nguồn gốc do gia đình bà C khai phá trồng sắn từ năm 1993. Thửa đất gia đình bà khai phá có tứ cận một cạnh giáp với thửa ruộng của gia đình bà ở giáp suối, thửa ruộng này hiện gia đình bà đã san lấp tạo mặt bằng. Một cạnh giáp đất bà V. Phía đỉnh giáp đất ông Lưu. Phần còn lại giáp đất ông D. Năm 2010, gia đình bà có trồng mỡ trên một phần thửa đất trên, tại vị trí đất tranh chấp thì bà vẫn trồng sắn đến năm 2018 sau đó chỉ quản lý phần đất tranh chấp do bà tuổi cao, các con không ở nhà. Năm 2020, con trai bà là anh Trần Duy H phát phần đất tranh chấp để trồng Keo thì xảy ra tranh chấp với ông D

Những người làm chứng bà T, anh c, bà L khai: Về nguồn gốc, từ trước những năm 1990 không ai canh tác, từ đầu những năm 1990, bà C trồng sắn trên đất tranh chấp, sau đó chuyển sang trồng mỡ. Sau khi trồng mỡ, thì cách đây một vài năm con trai bà C trồng thêm Keo trên đất tranh chấp

HĐXX xét thấy lời khai của nguyên đơn về nguồn gốc đất không phù hợp với lời khai của những người làm chứng. Nguyên đơn cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp là của gia đình nguyên đơn đã canh tác trồng lúa nương từ năm 1983, 1984 đến năm 1987, 1988 nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Quá trình sử dụng đất, nguyên đơn thừa nhận không canh tác, sử dụng diện tích đất tranh chấp, theo nguyên đơn, năm 1995 nguyên đơn được UBND huyện N giao đất, năm 1999 nguyên đơn được Ban QLDA cơ sở Lâm trường N giao khoán khoanh nuôi, bảo vệ rừng với diện tích 1,4ha, là lô số 87, khoảnh 3, tiểu khu 146 theo Hợp đồng giao khoán bảo vệ và khoanh nuôi phục hồi rừng số 48/HĐ – DA ngày 16/01/1999 trong đó bao gồm cả diện tích đất tranh chấp. Tuy nhiên, tòa án tiến hành xác minh tại UBND thị trấn N thì UBND thị trấn Nà Phặc không có hồ sơ liên quan đến việc giao đất, giao rừng năm 1995 và hồ sơ, tài liệu liên quan Việc giao khoán bảo vệ và khoanh nuôi phục hồi rừng theo Hợp đồng số 48/HĐ-DA ngày 16/01/1999 ký kết giữa Ban QLDA cơ sở Lâm trường N do vậy UBND thị trấn không có cơ sở để cung cấp thông tin liên quan đến việc giao đất giao rừng năm 1995 cho hộ ông Vi Hải D theo Quyết định số 185-QĐ/UB ngày 08/02/1995 của UBND huyện N v/v giao rừng và lâm nghiệp để quản lý, bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp vườn rừng và các thông tin liên đến việc giao khoán bảo vệ và khoanh nuôi phục hồi rừng theo Hợp đồng số 48/HĐ-DA ngày 16/01/1999 ký kết giữa Ban QLDA cơ sở Lâm trường N cho ông Vi Hải D.

Tại văn bản cung cấp thông tin, UBDN huyện N trình bày: Đối với việc về chồng chéo giữa bản đồ lâm nghiệp năm 2009 (đối với các thửa đất 1139, 1144, 1170) và bản đồ đất lâm nghiệp năm 1992-2000 (lô số 87): Bản đồ giao đất lâm nghiệp 2000 là bản đồ lưu dạng giấy, không lưu dạng số, không có hệ tọa độ, nên không lồng ghép lên trên bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2009 được. Do vậy, các cơ quan chuyên môn của huyện không đủ cơ sở để xác định vị trí lô 87 trên bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2009. Về việc lô đất 87, khoảnh 3, tiểu khu 146, diện tích 1,4ha ông D được giao đất có phải lô đất ông D được giao khoán bảo vệ và khoanh nuôi phục hồi rừng theo HĐ số 48/HĐ-DA ngày 16/01/1999 gữa Ban QLDA cơ sở Lâm trường N với hộ ông Vi Hải D không? Thửa đất tranh chấp có nằm trong lô đất 87, khoảnh 3, tiểu khu 146 và thuộc các thửa đất nào theo bản đồ địa chính đất lâm nghiệp thị trấn N năm 2009: Do bản Bản đồ giao đất lâm nghiệp năm 1992-2000 là bản đồ lưu dạng giấy, không lưu dạng số, không có hệ tọa độ, vì vậy, không thể lồng ghép lên trên bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2009 được, do đó UBND huyện N không đủ cơ sở xác định vị trí trên có nằm trong lô 87, khoảnh 3, tiểu khu 146 hay không.

Mặt khác tại biên bản xác minh đối với ông Trần Văn Kỷ là phó chủ tịch UBND thị trấn N ông K trình bày: Về trình tự, thủ tục giao đất rừng tại thực địa

không tiến hành đo đạc cụ thể mà các hộ dân chỉ đi cùng đoàn giao đất để nhận đất. Cán bộ kiểm lâm là người chỉ thửa đất nhưng chỉ đứng ở đỉnh chỉ bằng tay khu vực đất được giao, diện tích đất giao chỉ áng chừng, không tiến hành đo đạc, xác định ranh giới thửa đất. Đối với việc giao đất cho ông Vi Hải D theo quyết định ngày 08/2/1995. Ông K không tham gia giao nhận đất tại thực địa, do vậy ông không nắm được lô đất số 87, khoảnh 3, diện tích 1,4ha có vị trí ở đâu, ranh giới giáp với đất của ai.

Như vậy, từ những căn cứ nêu trên không có cơ sở xác định đất tranh chấp nằm trong lô đất ông D được giao đất năm 1995 và được thuê khoán bảo vệ và khoanh nuôi phục hồi rừng theo số 48/HĐ – DA ngày 16/01/1999. Nguyên đơn cũng không đưa ra được tài liệu chứng cứ để chứng minh nội dung này. Lời khai của ông D về nguồn gốc đất là không có cơ sở, quá trình sử dụng đất tranh chấp, ông D không canh tác sử dụng. Quá trình bị đơn trồng mỡ trên đất tranh chấp cùng thời điểm nguyên đơn cũng trồng mỡ trên thửa đất của nguyên đơn (giáp ranh với thửa đất của bị đơn) nhưng nguyên đơn không có ý kiến gì, nguyên đơn cũng không trồng trên diện tích đất tranh chấp, giữa phần đất tranh chấp và thửa đất của nguyên đơn có ranh giới rõ ràng.

Đối với lời khai của bị đơn, HĐXX xét thấy phù hợp với lời khai của người làm chứng và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Những người làm chứng bà T, bà L, anh C đều là những người sinh sống và có đất gần với đất tranh chấp đều khai thửa đất tranh chấp có nguồn gốc là bãi sắn của gia đình bà C canh tác từng đầu những năm 1990. Gia đình ông D chưa bao giờ canh tác, sử dụng đất tranh chấp, gia đình bà C là người sử dụng đất tranh chấp ổn định, liên tục. Bị đơn ông D cũng thừa nhận chưa bao giờ sử dụng đất tranh chấp. Tại biên bản kiểm tra thực địa thửa đất có tranh chấp đất đai ngày 29/5/20220 của UBND thị trấn N, bà Va là người giáp với đất tranh chấp cũng xác định ranh giới đất giữa đất của gia đình bà V và thửa đất tranh chấp là ranh giới bà đã xác định với gia đình bà C, không phải với ông Dậu, như vậy ông D không có đất giáp đất bà V ở khu vực đất tranh chấp. HĐXX xét thấy có căn cứ xác định nguồn gốc đất tranh chấp do bị đơn khai phá trồng sắn từ năm 1993, đến năm 2010 thì trồng mỡ và đến năm 2020 thì trồng keo, bị đơn sử dụng đất tranh chấp ổn định, liên tục.

Đối với phần diện tích đất tranh chấp 1681,4m^2 nằm trong thửa đất số 1144, tờ bản đồ số 1, GCNQSDĐ số AE 820506 ngày 30/12/2009 cấp cho hộ ông Chu Kỳ P (Đã chết) và bà Hoàng Thị V. Phần đất này bà Va và các con của bà Va đều xác định không thuộc quyền sử dụng của gia đình bà, việc chồng lấn có thể do sai số đo đạc trong quá trình đo vẽ bản đồ. Do vậy trường hợp Tòa án xác định phần đất tranh chấp trên thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn hay bị đơn thì gia đình bà cũng không có ý kiến gì đề nghị UBND huyện N chỉnh lý lại GCNQSDĐ theo đúng ranh giới thực tế gia đình bà đang sử dụng. Mặt khác, như phân tích ở trên, có căn cứ xác định nguồn gốc toàn bộ diện tích đất tranh chấp bao gồm cả phần đất này là do bị đơn là người canh tác, sử dụng ổn định liên tục từ năm 1993 đến nay do vậy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về

việc buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn phần đất này và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đối với phần đất này cho nguyên đơn.

[2.3] Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số GCNQSDĐ số AĐ 678357 ngày 16/12/2009 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà Nguyễn Thị C đối với phần diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 1139, tờ bản đồ số 1

UBND huyện N cung cấp thông tin:

Việc thực hiện thủ tục hồ sơ giao đất, cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà Nguyễn Thị C là được thực hiện theo quy định; tuy nhiên qua tra cứu hồ sơ cấp GCNQSD đất tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện N thì hiện tại hồ sơ chỉ thấy có: Đơn xin cấp GCN QSD đất, trích lục hình thể thửa đất lâm nghiệp, Quyết định về việc giao đất và phê duyệt cấp GCNQSD đất (Kèm danh sách)

Đối với việc yêu cầu của nguyên đơn về hủy GCNQSDĐ của bị đơn: Năm 2003 đến 2009 khi thực hiện giao đất, cấp GCNQSD đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện thì việc xác định để giao đất và cấp giấy chứng nhận QSD đất được thực hiện bằng phương pháp ảnh hàng không, khi triển khai giao đất cho hộ gia đình ngoài thực địa một số hộ chưa phát tuyến rõ ràng; cán bộ trực tiếp phụ trách công tác giao đất, cấp giấy chứng nhận QSD đất chưa rà soát kỹ quá trình nguồn gốc sử dụng đất hoặc không kiểm tra hồ sơ đã được giao đất, cấp giấy chứng nhận QSD đất qua các năm trước đó nên có thể dẫn đến có một số thửa đất có sự sai lệch và trồng chéo. Việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất của nguyên đơn: việc yêu cầu này cần phải được kiểm tra thực tế tại thực địa, đối chiếu các hồ sơ liên quan; sử dụng biện pháp kỹ thuật, nghiệp vụ chuyên môn xác định cụ thể và có kết luận rõ ràng. UBND huyện xét thấy việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất hiện tại là chưa đủ cơ sở.

Mặt khác, về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, có căn cứ xác định nguồn gốc đất tranh chấp do bị đơn khai phá trồng sắn từ năm 1993, đến năm 2010 thì trồng mỡ và đến năm 2020 thì trồng keo, bị đơn sử dụng đất tranh chấp ổn định, liên tục. HĐXX xét thấy một phần quyết định số1153/QĐ – UBND ngày 26/6/2009 của Ủy ban nhân dân huyện N và một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số GCNQSDĐ số AĐ 678357 ngày 16/12/2009 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà Nguyễn Thị C đối với phần diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 1139, tờ bản đồ số 1 được ban hành đúng quy định.

[2.4] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn diện tích đất tranh chấp 2679,0m^2 và công nhận nguyên đơn có quyền sử dụng đối với diện tích đất trên. Hội đồng xét xử thấy:

Như đã phân tích trên đất tranh do bị đơn khai phá trồng sắn từ năm 1993, đến năm 2010 thì trồng mỡ và đến năm 2020 thì trồng keo, bị đơn sử dụng đất tranh chấp ổn định, liên tục. Bị đơn đã được cấp GCNQSDĐ đối với một phần diện tích đất tranh chấp. Việc cấp GCNQSDĐ đối với phần diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 1139, tờ bản đồ số 1 là đúng quy định do đó yêu cầu của

nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn diện tích đất tranh chấp 2679,0m^2 và công nhận nguyên đơn có quyền sử dụng đối với diện tích đất trên là không có cơ sở chấp nhận, cần bác yêu cầu.

[2.5] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc Hủy một phần quyết định số1153/QĐ – UBND ngày 26/6/2009 của Ủy ban nhân dân huyện N và hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số GCNQSDĐ số AĐ 678357 ngày 16/12/2009 do Ủy ban nhân dân huyện Ngân Sơn cấp cho bà Nguyễn Thị C đối với phần diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 1139, tờ bản đồ số 1.

Hội đồng xét xử thấy: Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số GCNQSDĐ số AĐ 678357 ngày 16/12/2009 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà Nguyễn Thị C đối với phần diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 1139, tờ bản đồ số 1 là đúng quy định của pháp luật. Quá trình kê khai cấp GCNQSDĐ năm 2003 đến năm 2009, bà C có đơn kê khai cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 1139. Ông D cho rằng thửa đất tranh chấp ông đã được giao đất và thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông tuy nhiên quá trình kê khai xin cấp GCNQSDĐ, tại khu vực tranh chấp ông D chỉ kê khai đề nghị cấp GCN đối với thửa đất số 1143 và 1135 cùng tờ bản đồ số 1, trong đó thửa 1143 giáp với thửa đất số 1139 của bà C, ngoài ra ông D không kê khai xin cấp đất với phần đất nào khác kể cả phần diện tích đất tranh chấp.

Về đối tượng sử dụng đất: Như đã phân tích ở trên, có căn cứ xác định đất tranh chấp do bị đơn khai phá trồng sắn từ năm 1993, đến năm 2010 thì trồng mỡ và đến năm 2020 thì trồng keo, bị đơn sử dụng đất tranh chấp ổn định, liên tục, nguyên đơn bao giờ quản lý sử dụng đất tranh chấp do vậy một phần quyết định số1153/QĐ – UBND ngày 26/6/2009 của Ủy ban nhân dân huyện N và một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số GCNQSDĐ số AĐ 678357 ngày 16/12/2009 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà Nguyễn Thị C đối với phần diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 1139, tờ bản đồ số 1 được ban hành đúng quy định của pháp luật. Yêu cầu của nguyên đơn về việc Hủy một phần quyết định số1153/QĐ – UBND ngày 26/6/2009 của Ủy ban nhân dân huyện Ngân Sơn và hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số GCNQSDĐ số AĐ 678357 ngày 16/12/2009 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà Nguyễn Thị C đối với phần diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 1139, tờ bản đồ số 1 không có căn cứ chấp nhận.

Xét toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận.

Quan điểm của Viện kiểm sát là có căn cứ, HĐXX chấp nhận

[3] Về án phí và các chi phí tố tụng:

[3.1] Về án phí:

Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự , Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa

án, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên nguyên đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Nguyên đơn được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[3.2] Về chi phí tố tụng: Căn cứ điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ với số tiền là 11.100.000đ (*Mười một triệu một nghìn đồng*) được trừ vào tiền tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp tại Tòa án. Xác nhận nguyên đơn đã nộp đủ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 32 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; điểm đ, khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Áp dụng: Điều 50 Luật Đất đai 2003; Điều 100, Điều 106, Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai 2013; Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vi Hải D về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị C phải khai thác, cắt, chặt, di dời các cây trên diện tích 2679,0m^2 đất tranh chấp và trả lại diện tích đất tranh chấp 2679,0m^2 nói trên cho ông D. Địa chỉ đất tranh chấp: Tiểu khu 1, thị trấn N, huyện N, tỉnh Bắc Kạn; yêu cầu Hủy một phần quyết định số 11571/QĐ – UBND ngày 26/6/2009 của Ủy ban nhân dân huyện N và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số GCNQSDĐ số AĐ 678357 ngày 16/12/2009 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà Nguyễn Thị C đối với phần diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 1139, tờ bản đồ số 1 và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp đối với diện tích đất tranh chấp cho ông D.

(*Diện tích đất tranh chấp* 2679,0m^2 *được giới hạn bởi các mốc 1 – 2 – 3 – 4 – 5 – 6 – 7 – 8 – 9 – 10. theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/6/2023 có bản trích đo địa chính thửa đất tranh chấp và tọa độ các mốc giới kèm theo*).

2. Về án phí: Nguyên đơn ông Vi Hải D được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông D 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000312 ngày 17/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N tỉnh Bắc Kạn.

3. Về chi phí tố tụng:

Nguyên đơn ông Vi Hải D phải chịu 11.100.000đ (*Mười một triệu một trăm nghìn đồng*) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, được trừ vào số tiền tạm ứng

chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ông Vi Hải D đã nộp tại Tòa án. Xác nhận ông Vi Hải D đã nộp đủ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự."

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, đại diện bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Kạn (02);
- Cục THADS tỉnh Bắc Kạn (Khi có hiệu lực);
- Các đương sự;
- Lưu HCTP (03)
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Thu Hường